CÔNG TY CÓ PHÀN NĂNG LƯỢNG VÀ BÁT ĐỘNG SĂN TRƯỜNG THÀNH TRUONG THANH ENERGY AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Số: 24.../2025/CV-TEG No: 2.6./2025/CV-TEG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025 Hanoi, April 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chúng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành

Organization nam: Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: TEG

Ticker: TEG

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên,
 Phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Bach Dang ward, Hai Ba Trung district, Hanoi city, Vietnam.

- Điện thoại/*Telephone*: (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974.

- E-mail: info@tegroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of disclosed information:

Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2025

Separate Financial Statements for Q1 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025

Consolidated Financial Statements for Q1 2025.



Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q1 2025 Compared to the Same Period in 2024.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q1 2025 Compared to the Same Period in 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: https://tegroup.com.vn.

This information was posted on TEG's website on April 29, 2025 at the link: https://tegroup.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments

 Các tài liệu liên quan đến nội dung CBTT

Documents Related to the Content of Information Disclosure.

Đại diện tổ chức

Organization representative
Người chroni thi công bố thông tin
Party chatomized to exclose information

ALBA TRUNG TO THE

Trần Thị Thanh Huyền



CONTENTS

| | | Page |
|----|---|---------|
| 1. | Contents | 1 |
| 2. | Statement of the Board of Directors | 2 - 4 |
| 3. | Consolidated Balance Sheet as at 31 March 2025 | 5 - 8 |
| 4. | Consolidated Income Statement for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025 | 9 - 10 |
| 5. | Consolidated Cash Flow Statement for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025 | 11 - 12 |
| 6. | Notes to the Consolidated Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025 | 13- 32 |

W.S.O.A.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this statement together with the Consolidated Financial Statements for the Quarter I of fiscal year ended 31 December 2025 including the Consolidated Financial Statements for the Quarter I of the Company and its subsidiaries (hereinafter collectively referred to as "the Group").

Business highlights

Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company (which was renamed from Truong Thanh Real Estate and Construction JSC.) is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0105167260 dated 28 February 2011 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

During the course of operation course, the Company has been 24 times approved by Hanoi Authority for Planning and Investment for the amendments to the Business Registration Certificates, in which, the 24rd amended Business Registration Certificate dated 19 April 2024 regarded the change in the Company's head office address and the supplement of principle business activities.

Head office

: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No.03 Luong Yen, Bach Dang - Address

Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

- Tel. : 0242 242 5995

Principal business activities of the Company during the period include: Trading real estate, providing services of consultancy and construction & installation (contracting and subcontracting to other contractors for execution).

Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Management of the Company during the period and as at the date of this statement include:

Board of Directors ("BOD")

| Full names | Position | Appointing date/Re-appointing date | | | |
|------------------------------|--------------------|--|--|--|--|
| Mr. Dang Trung Kien | Chairman | Re-appointed on 18 May 2020 | | | |
| Mr. Tran Tuan Phong | Vice Chairman | Appointed on 01 April 2024 | | | |
| | | (before as an independent member of the Board of Managenent) | | | |
| Mr. Hoang Dinh Loi | Member | Appointed on 01 April 2024 | | | |
| | | (before as an independent member | | | |
| | | of the Board of Managenent) | | | |
| Mr. Hoang Manh Huy | Member | Re-appointed on 18 May 2020 | | | |
| Mr. Le Dinh Ngoc | Member | Re-appointed on 18 May 2020 | | | |
| Mr. Akahane Seiji | Independent member | Appointed on 18 May 2020 | | | |
| Mr. Mac Quang Huy | Member | Appointed on 24 December 2021 | | | |
| Ms. Dao Thi Thanh Hien | Member | Appointed on 24 December 2021 Appointed on 24 December 2021 | | | |
| Mr. Kundun Sukhumananda | Independent member | | | | |
| Mr. Ha Ngoc Minh | Member | Appointed on 31 March 2022 | | | |
| Mr. Nguyen Anh Tuan | Member | Appointed on 31 March 2022 | | | |
| Board of Supervisors ("BOS") | | | | | |

| Position | Appointing date |
|-------------|-----------------------|
| Head of BOS | 18 May 2020 |
| Member | 31 March 2022 |
| Member | 31 March 2022 |
| | Head of BOS Member |

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (cont.)

Board of Management and Chief Accountant

| Full names | Position | Appointing date/Re-appointing date |
|--|--|---|
| Mr. Hoang Manh Huy | General Director | Appointed on 28 July 2020 |
| Mr. Dang Tran Quyet | Deputy General Director | Resigned on 1 April 2024 |
| Mr. Nguyen Hong Thang | Deputy General Director cum Chief Accountant | Resigned on 1 April 2024 |
| Mr. Nguyen Quang Vinh Mr. Nguyen Huy Thang Ms. Nguyen Thi Hoa Vy | Deputy General Director Deputy General Director Chief Accountant | Appointed on 1 October 2021 Appointed on 1 April 2024 Appointed on 1 April 2024 |

Legal representative

The legal representative of the Company during the year and as at the date of this statement is Mr. Dang Trung Kien – BOD Chairman (Re-appointed on 18 May 2020).

Mr. Dang Trung Kien has authorized Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the Consolidated Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025 in accordance with the Letter of Attorney No. 02/GUQ-TEG dated 28 July 2020.

Legal representative

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. Has been appointed to perform the audit on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 of the Group.

Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation of the Consolidated Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare these Financial Statements, the Board of Management must:

- select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- make judgments and estimates reasonably and prudently.
- state clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all
 the material differences from these standards are disclosed and explained in the Consolidated
 Financial Statements.
- prepare the Consolidated Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.
- design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation
 and presentation of the Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or
 errors.

The Board of Management hereby ensures that all the accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Consolidated Financial Statements.

Approval on the Financial Statements

The Board of Management hereby approves the accompanying Consolidated Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2025, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System and other legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (cont.)

CÔNG PHÀ CHI DE BOARD OF BIRECTORS (CÔNG PHÀ CHI DE COTOR CO CÔNG PHÀ CHI DE CETOR NĂNG LƯỢNG VÀ CO TRƯỚNG YHÀNH CHỊ TRƯỚNG TRƯỚN

29 April 2025

Address: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No.03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

| | ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|-----|--|------|------|--|--|
| Α - | CURRENT ASSETS | 100 | | 878.575.845.047 | 875.195.707.065 |
| I. | Cash and cash equivalents | 110 | V.1 | 3.556.300.173 | 2.943.829.739 |
| 1. | Cash | 111 | | 3.556.300.173 | 2.943.829.739 |
| 2. | Cash equivalents | 112 | | - | - |
| 11. | Short-term financial investments | 120 | | 64.136.915.800 | 62,666,915,800 |
| 1. | Trading securities | 121 | | - | - |
| 2. | Provisions for devaluation of trading securities | 122 | | | - |
| 3. | Held-to-maturity investments | 123 | | 64.136.915.800 | 62.666.915.800 |
| ш. | Short-term receivables | 130 | | 749,632,858,865 | 753,726,046,897 |
| 1. | Short-term trade receivables | 131 | V.3 | 390.886.007.820 | 442.284.007.802 |
| 2. | Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.4 | 100.142.340.492 | 101.446.037.677 |
| 3. | Short-term inter-company receivables | 133 | | | - |
| 4. | Receivable based on the progress of construction cor | 134 | | - | |
| 5. | Receivables for short-term loans | 135 | V.5 | 140.850.000.000 | 116.370.000.000 |
| 6. | Other short-term receivables | 136 | V.6a | 117.754.510.553 | 93.626.001.418 |
| 7. | Allowance for short-term doubtful debts | 137 | | | |
| 8. | Deficit assets for treatment | 139 | | - | ra/ |
| IV. | Inventories | 140 | | 52.716.008.554 | 52,671,267,224 |
| 1. | Inventories | 141 | V.7 | 52.716.008.554 | 52.671.267.224 |
| 2. | Allowance for inventories | 149 | | 5 | 2000 000 000 000 000 000 000 000 000 00 |
| V. | Other current assets | 150 | | 8,533,761,655 | 3.187.647.405 |
| 1. | Short-term prepaid expenses | 151 | | 180.604.517 | 106,956,931 |
| 2. | Deductible VAT | 152 | | 8.194.488.903 | 3.080.690.474 |
| 3. | Taxes and other receivables from the State | 153 | | 158.668.235 | (500,000,000,000,000,000,000) (# |
| 4. | Trading Government bonds | 154 | | 1 to 20 cm comment (1 to 1 | - |
| 5 | Other current assets | 155 | | - | - |



| | ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|------|---|------|------|-------------------|-------------------|
| В - | NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 938.577.795.628 | 858.098.893.566 |
| I. | Long-term receivables | 210 | | 30.401.450.000 | 30.001.400.000 |
| 1. | Long-term trade receivables | 211 | | 24 | 2 |
| 2. | Long-term prepayments to suppliers | 212 | | 30 | 2 |
| 3. | Working capital in affiliates | 213 | | | = |
| 4. | Long-term inter-company receivables | 214 | | 19 3 | - |
| 5. | Receivables for long-term loans | 215 | | | ä |
| 6. | Other long-term receivables | 216 | V.6b | 30.401.450.000 | 30.001.400.000 |
| 7. | Allowance for long-term doubtful debts | 219 | | =: | - |
| II. | Fixed assets | 220 | | 79.765,102.265 | 6.602.223.334 |
| 1. | Tangible fixed assets | 221 | V.8 | 79.765.102.265 | 6.602.223.334 |
| | Historical costs | 222 | | 104.985.435.275 | 10.570.639.369 |
| | Accumulated depreciation | 223 | | (25.220.333.010) | (3.968.416.035) |
| 2. | Financial leased assets | 224 | | 2 | ω. |
| | Historical costs | 225 | | 100 | 13.1 |
| | Accumulated depreciation | 226 | | ;=c | - |
| 3. | Intangible fixed assets | 227 | | 2 | 2 |
| | Historical costs | 228 | | 173 | ~ : |
| | Accumulated depreciation | 229 | | * | (40) |
| III. | Investment property | 230 | | - | - |
| | Historical costs | 231 | | ¥ | ÷ |
| | Accumulated depreciation | 232 | | ¥ | ÷ |
| IV. | Long-term assets in process | 240 | | 203.900.507.757 | 195.956.881.526 |
| 1. | Long-term work in process | 241 | | | 15 |
| 2. | Construction-in-progress | 242 | V.9 | 203.900.507.757 | 195.956.881.526 |
| V. | Long-term financial investments | 250 | | 614.326.821.711 | 614.326.821.711 |
| 1. | Investments in subsidiaries | 251 | | ≅. | |
| 2. | Investments in joint ventures and associates | 252 | V.2a | 161.924.367.571 | 161.924.367.571 |
| 3. | Investments in other entities | 253 | V.2b | 459.648.105.901 | 459.648.105.901 |
| 4. | Provisions for diminution in value of long-term financial investments | 254 | | (7.245.651.761) | (7.245.651.761) |
| 5. | Held-to-maturity investments | 255 | | - | 14 |
| VI. | Other non-current assets | 260 | | 10.183.913.895 | 11.211.566.995 |
| 1. | Long-term prepaid expenses | 261 | | 1.245.543.865 | 1.449.698.516 |
| 2. | Deferred income tax assets | 262 | | 154.386.566 | 154.386.566 |
| 3. | Long-term components and spare parts | 263 | | 2 | 12 |
| 4. | Other non-current assets | 268 | | 8 | œ. |
| 5. | Goodwill | 269 | V.10 | 8.783.983.464 | 9.607.481.913 |
| | TOTAL ASSETS | 270 | | 1.817.153.640.675 | 1.733.294.600.631 |

| | RESOURCES | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|------------|--|------|-------|-----------------|-------------------|
| C - | LIABILITIES | 300 | | 305.284.636.362 | 255.214.031.041 |
| I. | Current liabilities | 310 | | 121.464.176.623 | 102.106.416.756 |
| 1. | Short-term trade payables | 311 | V.11 | 30.132.003.550 | 8.026.612.352 |
| 2. | Short-term advances from customers | 312 | | 1.249.274.250 | 1.249.274.250 |
| 3. | Taxes and other obligations to the State Budget | 313 | V.12 | 14.102,585,141 | 13.778.418.813 |
| 4. | Payables to employees | 314 | | 1.049.752.296 | 1.131.853.901 |
| 5. | Short-term accrued expenses | 315 | V.13 | 10.068.947.930 | 9.625.261.219 |
| 6. | Short-term inter-company payables | 316 | | *: | * |
| 7. | Payable based on the progress of construction contra | 317 | | - | - |
| 8. | Short-term unearned revenue | 318 | | - | = |
| 9. | Other short-term payables | 319 | V.14 | 5.394.607.248 | 4.751.531.336 |
| 10. | Short-term borrowings and financial leases | 320 | V.15a | 59.281.319.839 | 63.357.778.516 |
| 11. | Short-term provisions | 321 | | 2 | |
| 12. | Bonus and welfare funds | 322 | | 185.686.369 | 185.686.369 |
| 13. | Price stabilization fund | 323 | | - | - |
| 14. | Trading Government bonds | 324 | | - | 1 = |
| П. | Non-current liabilities | 330 | | 183.820.459.739 | 153.107.614.285 |
| 1. | Long-term trade payables | 331 | | - | :: <u>-</u> - |
| 2. | Long-term advances from customers | 332 | | - | |
| 3. | Long-term accrued expenses | 333 | | ¥ | 7- |
| 4. | Inter-company payables for working capital | 334 | | 2 | 3 - |
| 5. | Long-term inter-company payables | 335 | | - | n - e |
| 6. | Long-term unearned revenue | 336 | | ä | pē. |
| 7. | Other long-term payables | 337 | | 2 | 12 |
| 8. | Long-term borrowings and financial leases | 338 | V.15b | 182.742.721.246 | 152.029.875.792 |
| 9. | Convertible bonds | 339 | | ≅ | 15 |
| 10. | Preferred shares | 340 | | ğ | 14 |
| 11. | Deferred income tax liability | 341 | | 1.077.738.493 | 1.077.738.493 |
| 12. | Provisions for long-term payables | 342 | | = | 200 |
| 13. | Science and technology development fund | 343 | | | |

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

| | RESOURCES | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|-----|---|------------|------|------------------------------|---|
| D - | OWNER'S EQUITY | 400 | | 1.511.869.004.313 | 1.478.080,569,590 |
| I. | Owner's equity | 410 | V.16 | 1.511.869.004.313 | 1.478.080.569.590 |
| 1. | Capital | 411 | | 1.208.065.620.000 | 1.208.065.620.000 |
| - | Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 1.208.065.620.000 | 1.208.065.620.000 |
| æ | Preferred shares | 411b | | i <u>a</u> s | = |
| 2. | Share premiums | 412 | | 3.467.545.239 | 3.467.545.239 |
| 3. | Bond conversion options | 413 | | * | = |
| 4. | Other sources of capital | 414 | | 귤 | .5 |
| 5. | Treasury shares | 415 | | 2 | 52 |
| 6. | Differences on asset revaluation | 416 | | * | |
| 7. | Foreign exchange differences | 417 | | 20 2 0 | |
| 8. | Investment and development fund | 418 | | <u> </u> | × |
| 9. | Business arrangement supporting fund | 419 | | 7* | |
| 10. | Other funds | 420 | | 1.2 | |
| 11. | Retained earnings | 421 | | 116.486.659.103 | 112.957.091.011 |
| | Retained earnings accumulated to the end of the previous period | e 421a | | 112.957.091.011 | 102.253,696,622 |
| - | Retained earnings of the current period | 421b | | 3.529.568.092 | 10.703,394,389 |
| 12. | Construction investment fund | 422 | | | |
| 13. | Non-controlling interest | 429 | | 183.849.179.971 | 153.590.313.340 |
| II. | Other sources and funds | 430 | | - | - |
| 1. | Sources of expenditure | 431 | | Ē. | ₹. |
| 2. | Fund to form fixed assets | 432 | | (art | H |
| | TOTAL RESOURCES | 440 | | 1.817.153.640.675 | 1.733.294.600.631 |
| | Prepared by Chief | Accountant | | //OF/ CONG TY | pril 2025 |
| | | 1 | | BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚNG THẦNH | * 1 · · · · · · · · · · · · · · · · · · |

8

Hoang Manh Huy

Address: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No.03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung

District, Hanoi City. CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

| | | | | | | Unit: VND |
|--|--------------|------|--------------------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| | | | | | Accumulate from previous year to end | vious year to end |
| | Code | Note | Quarter I | erI | of Quarter I | erI |
| ITEMS | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| Revenue from sales of merchandise and rendering of services | 01 | VI.1 | 10.053.105.388 | 8.949.285.546 | 10.053.105.388 | 8.949.285.546 |
| Revenue deductions | 02 | | , | 1 | , | j |
| Net revenue from sales of merchandise and rendering of services | 10 | | 10.053.105.388 | 8.949.285.546 | 10.053.105.388 | 8.949.285.546 |
| Costs of sales | 11 | VI.2 | 7.300.963.893 | 7.390.351.768 | 7.300.963.893 | 7.390.351.768 |
| Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services | 20 | | 2.752.141.495 | 1.558.933.778 | 2.752.141.495 | 1.558.933.778 |
| Financial income | 21 | VI.3 | 5.712.317.210 | 8.784.664.083 | 5.712.317.210 | 8.784.664.083 |
| Financial expenses In which: Loan interest expenses | 22 23 | VI.4 | 1.616.538.072 1.616.538.072 | 1.279.324.296 | 1.616.538.072 1.616.538.072 | 1.279.324.296 1.385.013.666 |
| Profit (loss) in joint ventures, associates | 24 | | I de | , | í | 3 |
| Selling expenses | 25 | VI.5 | • | , | ¥ | • |
| . General and administration expenses | 26 | VI.6 | 5.753.094.051 | 4.985.351.099 | 5.753.094.051 | 4.985.351.099 |
| . Net operating profit/ (loss) | 30 | | 1.094.826.582 | 4.078.922.466 | 1.094.826.582 | 4.078.922.466 |
| . Other income | 31 | | 3.368.037.404 | 32.000.075 | 3.368.037.404 | 32.000.075 |

iń

6.

11.

12.

10.

6

8

| Unit: VND vious year to end er I | Previous year | 527.354.318 | (495.354.243) | 3.583.568.223 | 806.268.700 | Ÿ | 2.777.299.523 | 2.683.336.380 | 93.963.143 | 22 | 22 | 2025 |
|---|---------------|--------------------|--------------------------|--|------------------------|-------------------------|------------------------------|---|--|------------------------------|--------------------------------|--|
| Unit: VND Accumulate from previous year to end of Quarter I | Current year | 125.422.694 | 3.242.614.710 | 4.337.441.292 | 156.368.020 | • | 4.181.073.272 | 3.529.568.092 | 651.505.180 | 29 | 29 | CONTENT Director CO PHAN NĂNG LUỚNG VÀ TO BẤT ĐỘNG SĂN X TRƯỚNG TIẨNH SỐ TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIỆNH TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIỆNH TRƯỚNG TIẨNH TRƯỚNG TIỆNH TRƯỚNG TIỆNH TRƯỚNH |
| | Previous year | 527.354.318 | (495.354.243) | 3.583.568.223 | 806.268.700 | • | 2.777.299.523 | 2.683.336.380 | 93.963.143 | 22 | 22 | NAW WAY |
| Quarter I | Current year | 125.422.694 | 3.242.614.710 | 4.337.441.292 | 156.368.020 | Č | 4.181.073.272 | 3.529.568.092 | 651.505.180 | 29 | 29 | Chief Accountant Nguyên Thi Hoa Vy |
| Note | | VI.7 | | | | | | V.19 | V.19 | VI.8 | VI.8 | |
| Code | | 32 | 40 | 50 | 51 | 52 | 09 | 61 | 62 | 70 | 71 | |
| | TEMS | 13. Other expenses | 14. Other profit/ (loss) | 15. Total accounting profit/ (loss) before tax | 16. Current income tax | 17. Deferred income tax | 18. Profit/ (loss) after tax | 19. Profit/ (loss) after tax of ther Parent company | 20. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders | 21. Basic earnings per share | 22. Diluted earnings per share | Prepared by Nguyen Phi Hoa Vy |

Address: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No.03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City. CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND Accumulate from previous year to end of Quarter

| | ITEMS | Code | Note | Current year | Previous year |
|---|--|------|------|---|-------------------|
| I. | Cash flows from operating activities | | | | |
| 1. | Profit/ (loss) before tax | 01 | | 4,337,441,292 | 3.583,568,223 |
| 2. | Adjustments | | | | |
| 828 | Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | 02 | | 25.783.057.588 | 1.397.378.501 |
| | Provisions and allowances | 03 | | | (96.751.348) |
| 1.5 | Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04 | | * | |
| 545 | (Gain)/ loss from investing activities | 05 | V1.3 | (17.688.998.756) | * |
| 723 | Interest expenses | 06 | VI.4 | 1.616.538.072 | 1,385,013,666 |
| - | Others | 07 | | | |
| 3. | Operating profit/ (loss) before | | | | |
| | changes of working capital | 08 | | 14.048.038.196 | 6.269,209,042 |
| - | Increase/ (decrease) of receivables | 09 | | 478.362.495.159 | (129.349.671.405) |
| 2-3 | Increase/ (decrease) of inventories | 10 | | (44.741.330) | (1.505.160.521) |
| 923 | Increase/ (decrease) of payables | 11 | | 86.187.334.069 | (58.586.725.226) |
| 12.5 | Increase/ (decrease) of prepaid expenses | 12 | | 130.507.065 | (868.791.833) |
| | Increase/ (decrease) of trading securities | 13 | | | - |
| | Interests paid | 14 | | (378.480.128) | (1.022.263.663) |
| ::::::::::::::::::::::::::::::::::::::: | Corporate income tax paid | 15 | V.14 | (34.540.180.038) | - |
| (=) | Other cash inflows from operating activities | 16 | | (13.689.394) | |
| - | Other cash outflows from operating activities | 17 | | *************************************** | - |
| | Net cash flows from operating activities | 20 | | 543,751,283,599 | (185.063.403.606) |
| п. | Cash flows from investing activities | | | | |
| 1. | Purchases and construction of fixed assets | | | | |
| | and other non-current assets | 21 | | (102.980.283.955) | (415.252.850) |
| 2. | Proceeds from disposals of fixed assets | | | | |
| | and other non-current assets | 22 | | 90.909.091 | = |
| 3. | Cash outflows for lending, buying debt instruments | | | | |
| | of other entities | 23 | | (213.831.715.800) | (29.900.000.000) |
| 4. | Cash recovered from lending, selling debt instruments | | | | |
| | of other entities | 24 | | 189.680.875.800 | (57.263.715.800) |
| 5. | Investments into other entities | 25 | | (340.049.580.000) | 8 |
| 6. | Withdrawals of investments in other entities | 26 | | (90.840.785.986) | (200.127.255.974) |
| 7. | Interests earned, dividends and profits received | 27 | | (10.045.459.092) | (5.941.131.520) |
| | Net cash flows from investing activities | 30 | | (567.976.039.942) | (293.647.356.144) |

Consolidated Cash flow (cont)

| | ITEMS | Code | Note | Current year | Previous year |
|----|--|------|------|------------------|------------------|
| Ш | . Cash flows from financing activities | | | | 6) |
| 1, | Proceeds from issuing stocks and capital contributions | | | | |
| | from owners | 31 | V.19 | | 479.822.450,000 |
| 2. | Repayment for capital contributions and re-purchases | | | | |
| | of stocks already issued | 32 | | | |
| 3. | Proceeds from borrowings | 33 | V.18 | 104.139.966.895 | 47.714.468.615 |
| 4. | Repayment for loan principal | 34 | V.18 | (79.302.740.118) | (69.473.254.226) |
| 5. | Payments for financial leased assets | 35 | | S25 | - |
| 6. | Dividends and profits paid to the owners | 36 | | • | (*) |
| | Net cash flows from financing activitites | 40 | | 24.837.226.777 | 458.063.664.389 |
| | Net cash flows during the year | 50 | | 612.470.434 | (20.647.095.361) |
| | Beginning cash and cash equivalents | 60 | V.1 | 2.943.829.739 | 24.921.626.131 |
| | Effects of fluctuations in foreign exchange rates | 61 | | | |
| | Ending eash and eash equivalents | 70 | V.1 | 3.556.300.173 | 4.274.530.770 |

Prepared by

Nguyen Thi Hoa Vy

Chief Accountant

Olicepared 602 April 2025

CỔ PHẨN NĂNG LƯỢNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Nguyen Thi Hoa Vy

Hoang Manh Huy

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2024

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company" or "the Parent Company") is a joint stock company.

2. Operating field

The Company operates in the fields of investment, trading and service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company during the year are trading real estate, providing services of consultancy and construction & installation (contracting and subcontracting to other contractors for execution).

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and 5 subsidiaries under the control of the Parent Company (including 4 direct subsidiaries and 1 indirect subsidiary) which are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

5a. List of consolidated subsidiaries

| | | | | fit rate | | g rate |
|--|--|---|---------|-----------------|---------|-----------------|
| Name | Address of head office | Operation during the year | balance | Opening balance | balance | Opening balance |
| Direct subsidiaries | | | | | | |
| TRUONGTHANH108 ., JSC | 366/1B Vo Nguyen Giap Road, Truong Quang Trong Ward, Quang Ngai City, Quang Ngai Province, Vietnam | The company has not generated any revenue during the year. The principal business activity during the year is continuing to invest in real estate projects for business purpose. | 67% | 67% | 67% | 67% |
| Truong Thanh Energy JSC. ("TTP") | 4th Floor Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 3 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City | The company has revenue mainly from sales of merchandise (asphalt). Profit mainly comes from liquidation of investments. | 92.11% | 92.11% | 92.11% | 92.11% |
| Onsen Hoi Van Limited Liability Company ("Onsen HV") | Hoi Van Hamlet, Cat Hiep Commune, Phu Cat District, Binh Dinh Province, Vietnam | The company has not generated any revenue. The principal business activity during the year was the construction of facilities to prepare for business operations | 60% | 60% | 60% | 60% |
| Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC. | 1st Floor, Plot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1), Diem Dien Town, Thai Thuy District, Thai Binh Province, Vietnam | The company is newly established and has not had any revenue. | 50.96% | 50.96% | 51.00% | 51.00% |

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Indirect subsidiary

| | | | Benef | it rate | Votin | ig rate |
|--|--|--|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------|
| Name | Address of head office | Operation during the year | Closing balance | Opening balance | Closing balance | Opening balance |
| TTP Tra Vinh JSC. ⁽ⁱ⁾ ("TTP Tra Vinh") | Apartment PG1-10 Quarter Vincom, Group 3, Ward 2, Tra Vinh City, Tra Vinh Province, Vietnam | The company has not generated any revenue during the year. The principal business activity during the year is continuing to invest in projects | 94.98% | 45.97% | 99% | 51% |
| Sen Xanh Solar Power Joint Stock Company | No. 220, Le Dai Hanh Street, Group 11, Ky Ba Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province | Electricity Trading | 46.06% | | 50,00 0038 4% | |
| Truong Thanh Mien Trung Green Technology Joint Stock Company ⁽ⁱ⁾ | No. 220, Le Dai Hanh Street, Group 11, Ky Ba Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province | Electricity Trading | 46.98% | | 51% | |

⁽i) This is the subsidiary of Truong Thanh Energy JSC.

5b. List of associates accounted for in the Consolidated Financial Statements by using the equity method

| | | | Ownership rate | | Voting rate | |
|--------------------------|--|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Name | Address of head office | Operation during the year | Closing balance | Opening balance | Closing balance | Opening balance |
| Dong Hai Wind Power JSC. | Apartment PGI-10 Quarter Vincom, Group 3, Ward 2, Tra Vinh City, Tra Vinh Province, Vietnam | | 36.00% | 36.00% | 36.00% | 36.00% |

6. Statement on information comparability in the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

7. Employees

As of the balance sheet date, there were 65 employees working for the companies in the Group (at the beginning of the year: 65 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Group are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on guidelines for accounting policies for enterprises, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 giving guidance on the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Consolidated Financial Statements

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Basis of consolidation

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and the Financial Statements of its subsidiaries. A subsidiary is a business that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from share call options, debt or equity instruments that are convertible into ordinary shares as of the balance sheet date shall be taken into consideration.

The business performance results of the subsidiaries that are acquired or disposed of during the period are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of disposal of those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for similar transactions and events in similar circumstances. In case the subsidiaries' accounting policies are different from those that are applied consistently within the Group, the appropriate adjustments should be made to the subsidiaries' Financial Statements before they are used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized intra-group gains or losses resulting from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs that cause those losses cannot be recovered.

Non-controlling interests ("NCI") include the gains or losses of the subsidiary's business performance results and net assets that are not held by the Parent Company and are presented in a specific item in the Consolidated Income Statement and the Consolidated Balance Sheet (as a part of the owner's equity). NCI include the value of NCI at the date of initial business combination and those in the changes of owner's equity commencing from that date. Losses arising in subsidiaries are allocated to NCI based on the non-controlling shareholders' ownership rate in the subsidiaries, even if those losses excess the non-controlling shareholders' ownership in the net assets of the subsidiaries.

When the subsidiary mobilizes additional capital from its owners, if the rate of additional contributed capital does not correspond to the existing owners' current rate of ownership, the difference between the additional amount contributed by the Group and its increased ownership in the subsidiary's net assets is recorded as "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

3. Cash

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments (less than 3 months) which are highly liquidity, low risks in the conversion into cash as at the balance sheet date.

4. Financial investments

Loans

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized using the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Consolidated Financial Statements at their initial costs and adjusted for changes in the associates' net assets after the investment date. If the Group's share of losses in an associate exceeds or equals the carrying amount of the investment, the carrying value of the investment presented in the Consolidated Financial Statements will be reduced to zero, unless the Group has an obligation to make payments on behalf of the associate.

The Financial Statements of associates are prepared for the same accounting period of the Group. In case the accounting policies of an associate are different from those that are applied consistently within the Group, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Unrealized gains and losses from transactions with associates are eliminated by the proportion belong to the Group when preparing the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Group's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Group's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

 Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

 Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. For services in progress, allowance is recognized for each type of services at their own specific prices. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expense

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the production and business activities over multiple accounting periods. The Group's prepaid expenses primarily consist of tools, equipment, repair costs, and other expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepaid period or the period during which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

The tools and equipment

The tools and equipment that have been put into use are allocated as expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

Repair cost

The cost of one-time significant repairs to assets is allocated to expenses using the straight-line method, with the allocation period not exceeding 36 months.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating costs during the year.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| Class of fixed assets | Years |
|--------------------------|--------|
| Buildings and structures | 5 - 6 |
| Machinery and equipment | 3 - 10 |
| Vehicles | 10 |

9. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. Financial leased assets of the Group are vehicles of which the depreciation period is 6 years.

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Business combination and goodwill

The business combination is accounted for using the purchase method. Costs of business combination include the fair value at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities in a business combination are recognized at fair value as of the date of obtaining control.

For a business combination achieved in stages, the cost of the business combination is determined as the total of the historical costs of investments in previous acquisitions. The Group does not remeasure the cost of investments in acquisitions made prior to the date of obtaining control, as there is no basis for determining the fair value at the date when obtaining control over the subsidiary.

The excess of the business combination cost over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary is recorded as goodwill. If the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities at the date of obtaining control of the subsidiary exceeds

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

the cost of the business combination, the difference is recorded in the Consolidated Income Statement.

Goodwill is amortized over 10 years using the straight-line method. If there are indicators that the goodwill is impaired with the impairment loss exceeds the annually allocated amount, the higher amount will be recorded in the Consolidated Income Statement.

Non-controlling interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the non-controlling shareholders' ownership in the net fair value of assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

12. Contractual arrangement

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Group shall recognize in its Consolidated Financial Statements:

- the assets that the Group controls.
- the liabilities that the Group incurs.
- the revenue that the Group earns from the sale of goods or services by the joint venture.
- the expenses that the Group incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Group.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the Company's shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise, finished goods

Revenue from sales of merchandise, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandise to customers.
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise, products sold.



Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise, products (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or service).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Group.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is
 entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only
 when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the
 services rendered.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

16. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Group directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

17. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

18. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax. Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

19. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

20. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

| | Closing balance | Opening balance |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Cash on hand | 79,162,338 | 2,216,502 |
| Demand deposits in banks | 3,477,137,835 | 2,941,613,237 |
| Total | 3,556,300,173 | 2,943,829,739 |

2. Financial investments

2a. Held-to-maturity investments

As at the end of the accounting period, the Group has invested in only one associate, Dong Hai Wind Power Joint Stock Company. Currently, the Group holds 16,200,000 shares, equivalent to 36% of the charter capital.

2b. Investments in other entities

Ownership rate in other invested companies

| | Closing balance | | Closing balance | | Openin | g balance |
|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|--------|-----------|
| Name | Shares | Ownership rate (%) | Shares | Ownership rate (%) | | |
| Quang Phu Energy JSC. | 3,008,750 | 12.04% | 3,008,750 | 12.04% | | |
| Huong Hoa Holding JSC. | 4,024,999 | 19.999995% | 4,024,999 | 19.999995% | | |
| TTP Phu Yen .,JSC | 5,765,599 | 4.99999% | 5,765,599 | 4.999999% | | |
| Duyen Hai Wind Power .,JSC | 1,500,000 | 15% | 1,500,000 | 15% | | |
| Tra Vinh Wind Power .,JSC | 15,034,479 | 19.99% | 15,034,479 | 19.99% | | |
| Dong Hai Wind Power JSC. | 16,200,000 | 36% | 16,200,000 | 36% | | |

| | Closing balance | | Opening | balance |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Original costs | Allowance | Original costs | Allowance |
| Investments in other entities | 459,648,105,901 | (7,245,651,761) | 459,648,105,901 | (7,245,651,761) |
| Quang Phu Energy.,JSC | 30,087,500,000 | (5,936,005) | 30,087,500,000 | (5,936,005) |
| Huong Hoa Holding.,JSC | 40,249,990,000 | (4,036,392,701) | 40,249,990,000 | (4,036,392,701) |
| TTP Phu Yen.,JSC | 73,621,035,901 | 41 | 73,621,035,901 | - |
| Truong Thanh Duyen Hai | 15,000,000,000 | <i>a</i> (| 15,000,000,000 | <u>.</u> |
| Wind Power.,JSC Truong Thanh Tra Vinh Wind | 300,689,580,000 | (3,203,323,055) | 300,689,580,000 | (3,203,323,055) |
| Power.,JSC | | | | |
| Total | | | | (7,245,651,761) |
| | | | | |

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| | | Closing balance | | | Opening | g balance | |
|----|--|--------------------|------------------------|---------|-----------------|-----------------|--|
| | | Original costs | Allowa | ance | Original costs | Allowance | |
| | Investments in other entities | 459,648,105,901 | (7,245,65 | | 459,648,105,901 | (7,245,651,761) | |
| | | 459,648,105,901 | (7,245,6 | 51,761) | 459,648,105,901 | | |
| | Provisions for investments in Fluctuations in provisions for i | | er entitie: | | | | |
| | | | | | Current year | Previous year | |
| | Opening balance | | | 7 | ,245,651,761 | 3,482,690,471 | |
| | Additional provision | | | | _ | 3,762,961,290 | |
| | Closing balance | | = | 7 | ,245,651,761 | 7,245,651,761 | |
| 3. | Short-term trade receivables | | | | | | |
| | | | | _ | | Opening balance | |
| | Receivables from related part | | | 20 | ,224,782,802 | 22,732,782,802 | |
| | Truong Thanh Vietnam Group | | | | 27 | - | |
| | Truong Thanh Vietnam Indust | , (**) | | | ,452,291,892 | 5,452,291,892 | |
| | Truong Thanh Dai Phat JSC. ⁶ | | | | ,593,400,000 | 8,591,400,000 | |
| | Truong Thanh Land Group JS | C. | | | ,110,000,000 | 1,620,000,000 | |
| | Phu Yen TTP JSC. | | | 7 | ,069,090,910 | 7,069,090,910 | |
| | Receivables from other custon | ners for share tra | ınsfer ⁽ⁱⁱ⁾ | 370 | ,561,225,018 | 419,451,225,000 | |
| | Mr. Nguyen Manh Ha | | | 10 | ,000,000,000 | 11,500,000,000 | |
| | Mr. Duong Dinh Tam | | | 50 | ,000,000,000 | 50,000,000,000 | |
| | Mr. Nguyen Tung Lam | | | 45 | ,550,000,000 | 45,550,000,000 | |
| | Mr. Nguyen Anh Tuan | | | 59 | ,112,225,000 | 59,112,225,000 | |
| | Mr. Do Chi Hieu | | | 18 | ,419,000,000 | 18,419,000,000 | |
| | Mr. Do Van Quang | | | 19 | ,150,000,000 | 21,750,000,000 | |
| | Mr. Le Hoang Bao | | | 11 | ,200,000,000 | 35,500,000,000 | |
| | Mr. Cao Truong Cong Bac | | | 127 | ,080,000,000 | 127,080,000,000 | |
| | Mr. Pham Tien Quan | | | 30 | ,050,000,018 | 50,540,000,000 | |

100,000,000

100,000,000

390,886,007,820

4. Short-term prepayments to suppliers

Receivables from other customers

Other customers

Total

| | Closing balance | Opening balance |
|---|-----------------|-----------------|
| Prepayments to related parties | 91,355,547,302 | 92,625,177,863 |
| Truong Thanh Vietnam Group JSC. (i) | 41,230,000,000 | 41,230,000,000 |
| DK Group JSC. (which is now Truong Thanh Land Group JSC.) (iii) | 50,125,547,302 | 51,395,177,863 |
| Prepayments to other suppliers | 8,786,793,190 | 8,820,859,814 |
| Total | 100,142,340,492 | 101,446,037,677 |

100,000,000

100,000,000

442,284,007,802

This is the receivable from Truong Thanh Dai Phat JSC. for sales of merchandise which are 2 stone crusher lines from June 2022. The payment term is until 31 December 2025.

These are the receivables for share transfer (*Notes 1.5 and V.2*). The payment term is 180 days starting from the effective Transfer Contract. The receivables are secured by all transferred shares until the Transferees settles the transfer payment to the Group.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter 1 of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

- This prepayments refers to the contract signed between the Parent Company and Truong Thanh Vietnam Group JSC. ("TTVN") on the acquisition of 3,988,474 shares of Truong Thanh Energy JSC. ("TTP"), with the purchase price of VND 13,300 per share, total transfer value is VND 53,046,704,200, fully paid by the Company to TTVN. As at the end of the financial year, the ownership of the TTP's shares are in progress of transferring to the Company.
- This is the prepayment under the General Contractor Framework Contract dated 28 May 2023 on the construction of Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project. The project was commenced on 6 September 2023 and is expected to be completed on 6 September 2026.

5. Receivables for short-term loans

| | Closing balance | Opening balance |
|---|-----------------|-----------------|
| Receivables from related parties | 16,400,000,000 | 16,400,000,000 |
| Ms. Dang Thi Phuong Hoa | 16,400,000,000 | 16,400,000,000 |
| Receivables from other organizations or | 124,450,000,000 | 99,970,000,000 |
| individuals | | |
| Mr. Duong Anh Nam | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| Mr. Vu Bao Long | 39,950,000,000 | 39,370,000,000 |
| Dong Duong Thang Long Investment and | 42,600,000,000 | 42,600,000,000 |
| Construction JSC. (i) | | |
| Viet My Investment and Construction .,JSC | 23,790,000,000 | - |
| Sen Xanh Vela Solar Power Company .,Ltd | 80,000,000 | - |
| Sen Xanh Lyra Solar Power Company .,Ltd | 30,000,000 | · |
| Total | 140,850,000,000 | 116,370,000,000 |
| | | |

Onsen Hoi Van Limited Liability Company (the subsidiary) lends to Dong Duong Thang Long Investment and Construction JSC. (the subsidiary's capital contributor), under the Agreement dated 08 December 2021, with the interest rate of 3% per year, the term of 3 months starting from the disbursement date, the loan is extended until 08 December 2025.

6. Other receivables

6a. Other short-term receivables

| | Closing balance | Opening balance |
|---|-----------------|-----------------|
| Receivables from related parties – Advances | 8,765,000,000 | 8,765,000,000 |
| Mr. Dang Tran Quyet | 5,400,000,000 | 300,000,000 |
| Mr. Le Dinh Ngoc | | 5,100,000,000 |
| Ms. Dao Thi Thanh Hien | 3,365,000,000 | 3,365,000,000 |
| Mr. Dang Trung Kien | | ĝ. |
| Receivables from other organizations and | 13,646,374,524 | 84,861,001,418 |
| individuals | | |
| Accrued interest income of bank deposits, loans | 13,354,183,242 | 10,024,657,154 |
| Deposits | 16,700,000 | 26,110,000 |
| Other short-term receivables | 275,491,282 | 89,495,251 |
| Advances | 95,343,136,029 | 74,720,739,013 |
| Mr. Tran Nguyen Anh Tuan (1) | 68,342,000,000 | 67,690,000,000 |
| Mr. Nguyen Thanh Luan | 8,600,000,000 | |
| Other individuals | 18,401,136,029 | 7,030,739,013_ |
| Total | 117,754,510,553 | 93,626,001,418 |

Truong Thanh Energy JSC. (the subsidiary) advances to Mr. Tran Nguyen Anh Tuan in accordance with the Resolution No. 01a/2023/NQ-HDQT dated 15 May 2023 to implement Tra Vinh Wind Power Project in the offshore water of Duyen Hai District, Tra Vinh Province.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

6b. Other long-term receivables

| | Closing balance | | Opening bala | nce |
|---------------------------------|-----------------|-----------|----------------|----------------|
| | Value | Allowance | Value | Allowance |
| Mr. Vuong Thanh Nam – Entrusted | | | | |
| investment (ii) | 30,000,000,000 |) - | 30,000,000,000 | - |
| Deposits | 401.450.000 |) | 1,400,000 | |
| Total | 30,001,400,000 |) | 30,001,400,000 | / - |

(ii) TTP Tra Vinh Joint Stock Company (the subsidiary) entrusted Mr. Vuong Thanh Nam under the Contract dated 29 June 2024 to purchase 1,500,000 shares of Truong Thanh Land Group JSC. ("Truong Thanh Land"), with the purchase price of VND 24,000 per share. The entrustment term is 24 months.

7. Inventories

| | Closing balance Original cost | Opening balance Original cost |
|--|----------------------------------|-------------------------------|
| Work-in-process | 52,716,008,554 | 52,671,267,224 |
| Nghia An Rural Residence and | 51,033,604,711 | 50,988,863,381 |
| Commercial Service Complex Project (1) | | |
| TTP Ngan Son Wind Power Plant | 1,682,403,843 | 1,682,403,843 |
| Project | | |
| Total | 52,716,008,554 | 52,671,267,224 |

These are the construction costs in progress for Nghia An Rural Residence and Commercial Service Complex Project with total investment of VND 250,000,000,000, and is under Phase 2 of construction.

8. Tangible fixed assets

| | Machinery and equipment | Vehicles | Office equipment | Total |
|---|---------------------------------------|--|------------------|--|
| Historical costs | | | | |
| Opening balance | | 10,466,412,096 | 104,227,273 | 10,570,639,369 |
| Disposal and liquidation | 94,414,795,906 | - | i=: | 94,414,795,906 |
| Other decrease | | | | |
| Closing balance | 94,414,795,906 | 10,466,412,096 | 104,227,273 | 104,985,435,275 |
| Depreciation Opening balance Disposal and liquidation Depreciation in the year Other decrease Closing balance | 21,047,954,343 - 21,047,954,343 | 3,864,188,762 203,962,632 - 4,068,151,394 | - | 3,968,416,035 21,047,954,343 203,962,632 25,220,333,010 |
| Net book value | <u></u> | | | |
| Opening balance | :- | 6,602,223,334 | | 6,602,223,334 |
| Closing balance | 73,366,841,563 | 6,398,260,702 | - | 79,765,102,265 |

All tangible fixed assets have been pledged as collateral for the Company's loan at Bank (Note V.17b).

9. Construction-in-progress

These are expenses for construction-in-progress for the following projects:

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| | Opening balance | Expenses incurred in the year | Closing balance |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| Tra Vinh Wind Power Plant (i) | 640,070,876 | <u>a</u> 1 | 640,070,876 |
| Hoi Van Resort Project (ii) | 195.316.810.650 | 7.943.626.231 | 203.260.436.881 |
| Total | 195.956.881.526 | 7.943.626.231 | 203.900.507.757 |

These are the Project's construction-in-progress:

- This is the consulting fee for preparing Pre-feasibility Study Report for V4-1, V4-2, V4-3 Wind Power Plant Project in Tra Vinh Province.
- These are the construction costs for Hoi Van Hot Spring Resort, Health Care and Residential Quarter Project in Cat Hiep Commune, Phu Cat District, Binh Dinh Province. The project was approved by the People's Committee of Binh Dinh Province for the investment policy as per the Decision No. 4622/QD-UBND dated 19 November 2021, with the expected total investment of VND 726,911,000,000, and is expected to be completed in the 4th quarter of 2026.

10. Goodwill

This is the goodwill arising from the combination of TRUONGTHANH 108., JSC. Details are as follows:

| | Historical cost | Depreciation | Net book value |
|-----------------------|-----------------|------------------|----------------|
| Opening balance | 41,031,527,229 | (31,424,045,316) | 9,607,481,913 |
| Allocated in the year | | (823,498,449) | (823,498,449) |
| Closing balance | 41,031,527,229 | (32,247,543,765) | 8,783,983,464 |

11. Short-term trade payables

| | Closing balance | Opening balance |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Payables to other suppliers | 30,132,003,550 | 8,026,612,352 |
| Power Engineering Consulting JSC 2 | 3,659,065,704 | 3,659,065,704 |
| Huy Hung Security Service Co., Ltd. | 2,196,981,818 | 2,196,981,818 |
| Other suppliers | 24,275,956,028 | 2,170,564,830 |
| Total | 30,132,003,550 | 8,026,612,352 |
| | | |

12. Taxes and other obligations to the State Budget

| | Opening balance | Amount payable during the year | Amount already paid during the year | Closing balance |
|---|-----------------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| VAT on local sales | 581,318,345 | 104,369,716 | (178,744,107) | 506,943,954 |
| Corporate income tax | 3,874,126,088 | 439,988,054 | 120 | 4,314,114,142 |
| CIT provisionally paid for the real estate sale contracts (*) | - | (14,515,186) | - | (14,515,186) |
| Personal income tax | 66,009,519 | 112,226,959 | (139,159,108) | 39,077,370 |
| Land rental | 9,229,714,482 | - | | 9,229,714,482 |
| Other taxes | 27,250,379 | 12,000,000 | (12,000,000) | 27,250,379 |
| Total | 13,778,418,813 | 654,069,543 | 329,903,215) | 14,102,585,141 |

Value added tax (VAT)

Companies in the Group have to pay VAT in accordance with the deduction method, at the tax rates of 8% and 10%.

Corporate income tax (CIT)

Companies in the Group have to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

The determination of CIT liability of companies in the Group is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office,

Corporate income tax provisionally paid for the amount received in advance from the transfer of property

The Group has to pay temporarily corporate income tax at the rate of 1% on the amount received in advance from the transfer of property in accordance with regulations of the Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance. The Group will finalize the accounts of corporate income tax payable for this activity upon handover of property.

Other taxes

The Group declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

13. Short-term accrued expenses

| Closing balance | Opening balance |
|-----------------|------------------------------|
| 9,806,488,502 | 9,362,801,791 |
| 262,459,428 | 262,459,428 |
| 10,068,947,930 | 9,625,261,219 |
| | 9,806,488,502 262,459,428 |

14. Other short-term payables

| Closing balance | Opening balance |
|-----------------|---|
| 4.309.412.815 | 4.267.942.156 |
| 175.482.445 | 4.267.942.156 |
| 4.133.930.370 | 3.782.459.711 |
| 1.085.194.433 | 483.589.180 |
| 91.695.945 | 53.587.995 |
| 406.235.200 | 3.421.800 |
| | |
| 337.263.288 | 123.175.704 |
| 250.000.000 | 303.403.681 |
| 5.394.607.248 | 4.751.531.336 |
| | 4.309.412.815 175.482.445 4.133.930.370 1.085.194.433 91.695.945 406.235.200 337.263.288 250.000.000 |

The Group does not have any other outstanding payables.

15. Borrowings

15a. Short-term borrowings

| | Closing balance | Opening parance |
|---|-----------------|-----------------|
| Short-term loans from related parties | 15,830,704,274 | 21,722,923,774 |
| Truong Thanh Viet Nam Group JSC. (i) | 15,269,527,274 | 21,161,746,774 |
| Truong Thanh Binh Dinh JSC. (ii) | 561,177,000 | 561,177,000 |
| Short-term loans from other organizations and individuals | 38,288,319,998 | 36,185,320,000 |
| Mr. Hoang Van Dung (iii) | 600,000,000 | 600,000,000 |
| Mr. Duong Huu Huan (iii) | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Mr. Tran Anh Duc (iii) | 3,460,999,998 | 1,358,000,000 |
| B.Grimm Renewable Power 2 Limited (iv) | 33,727,320,000 | 31,825,200,000 |
| Short-term loans from banks | 4,292,295,567 | 4,579,534,742 |
| Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") (v) | 4,292,295,567 | 4,579,534,742 |
| Current portions of long-term loans (Note V.15b) | 870,000,000 | 870,000,000 |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and | 870,000,000 | 870,000,000 |
| Development of Vietnam ("BIDV") | | |

Clasing balance



Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| | Closing balance | Opening balance |
|-------|-----------------|-----------------|
| Total | 59,281,319,839 | 63,357,778,516 |

- TRUONGTHANH108., JSC (the subsidiary) borrows from Truong Thanh Viet Nam Group JSC., arising from the Agreements dated 8 November 2021 and 5 January 2022, to supplement working capital. The loan term is 12 months with the interest rate of 7% per year, the loan interest payment is made at the end of the loan term. The Agreements are extended to 30 March 2025 and 4 January 2025, respectively.
- (ii) This is the unsecured, zero-interest loan of Onsen Hoi Van Limited Liability Company (the subsidiary) from Truong Thanh Binh Dinh JSC. to finance for loan interest, site clearance support (Phase 3) and other expenses for its business and production activities.
- These are the unsecured loans from individuals to serve business and production activities, with the term from 180 days to 1 year, the interest rates ranging from 3% to 15% per year.
- (iv) Truong Thanh Energy JSC. (the subsidiary) receives a loan from B.Grimm Renewable Power 2 Limited, under the Loan Agreement dated 1 July 2020 in exchange for 3,062,400 shares of Phu Yen TTP JSC. Total loan amount is USD 1,320,000, with the interest rate of 15% per year, from 1 July 2020 to 24 September 2020; and 5.5% per year, from 25 September 2020 to 31 December 2020, the term of 1 year starting from the debt receipt date. The loan was due on 1 July 2021, however, the parties has not completed extension procedures and has not transferred the ownership of Phu Yen TTP's shares.
- (v) This is the loan from ACB to supplement working capital for business and production activities, total loan limit is VND 13,000,000,000, with the term of 08 months, the interest rates ranging from 8.5% to 11.3% per year. The loan is secured by a savings book of VND 5 billion VND at the same bank and the Land Use Right Certificate of Ms. Bui Thanh Thanh Hien.

The Group has solvency to repay short-term borrowings.

Details of increases/ (decreases) in short-term borrowings during the year are as follows:

| | Short-term loans from related parties | Short-term loans from other organizations, individuals | Short-term loans from banks | long-term loans | Total |
|--------------------------------------|---|--|--------------------------------|------------------|-----------------|
| Opening balance | 57,908,243,774 | 4,579,534,742 | 870,000,000 | 69,870,000,000 | 63,357,778,516 |
| Amount of loans incurred in the year | 2,357,780,498 | 1,670,913,043 | 406,500,000 | - | 4,028,693,541 |
| Transfer from long- term loans | | 2 | - | 870,000,000 | 406,500,000 |
| Amount of loans repaid | (6,147,000,000) | (1,958,152,218) | (406,500,000) | (69,870,000,000) | (8,511,652,218) |
| Closing balance | 54,119,024,272 | 4,292,295,567 | 870,000,000 | 870,000,000 | 59,281,319,839 |

15b. Long-term borrowings

| | Closing balance | Opening balance |
|--|-----------------|-----------------|
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and | 2,699,500,000 | 2,917,000,000 |
| Development of Vietnam ("BIDV") – Tay Ho Branch (ii) | | |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and | 153,707,558,007 | 149,112,875,792 |
| Trade ("Vietinbank") (i) | | |
| Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank | 26,335,663,239 | |
| ("MSB") | | |
| Total | 182,742,721,246 | 152,029,875,792 |

This is the loan of Truong Thanh Energy and Real Estate JSC. (the Holding Company) from BIDV – Tay Ho Branch in accordance with the Credit Agreements No. 02/2022/9608396/HDTD dated 12 December 2022, the term of 84 months from disbursement date, to purchase fixed assets which are automobiles for business and production activities. The interest rates are 9.9% per year. The collaterals are the assets formed from the loan capital.

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

(ii) Onsen Hoi Van Co., Ltd. has borrowed from Vietinbank – Bac Hung Yen Branch under the investment loan agreement No. 01/2024-HDCVDADT/NHCT343-ONSEN HOI VAN dated August 9, 2024, to make payments to consultants and contractors. The loan term is 60 months starting from the day after the first disbursement date, with an interest rate of 8.6% per year. The collaterals are the assets formed from the loan capital.

The Group has solvency to repay long-term borrowings. Payment schedule of long-term borrowings is as follows:

| | Closing dalance | Opening balance |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| From or under 1 year | 156.407.058.007 | 152.029.875.792 |
| Over 1 year to 5 years | 26.335.663.239 | |
| Total | 182.742.721.246 | 152.029.875.792 |

16. Owner's equity

16a. Statement of changes in owner's equity

| 2011 | Owner's contribution capital | Share premiums | Retained earnings | Non-controlling interests | Total |
|--|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Beginning balance of the current year Dividends declared in the year | 728,065,620,000 | 3,609,595,239 | 101,850,329,683 | 143,848,175,137 (443,847,400) | 977,373,720,059 (443,847,400) |
| Share issuance expenses | 480,000,000,000 | (142,050,000) | ä | | 479,857,950,000 |
| TTP Tra Vinh's non- controlling shareholders additionally contributed capital | - | a a v a | | 349,000,000 | 349,000,000 |
| Increases/(decreases) due to change in TTP's ownership rate | - | e: | 546,440,494 | (12,274,297,294) | (11,727,856,800) |
| Increases/(decreases) due to change in TTP Tra Vinh's ownership rate | - | (n)) | (143,073,554) | (4,656,926,446) | (4,800,000,000) |
| Increases/(decreases) due to change in 108 TT's ownership rate | - | 8 | 5,742,550,363 | 29,058,017,244 | 34,800,567,607 |
| Profit of the year | | #1 | 4,960,844,025 | (2,289,807,901) | 2,671,036,124 |
| Ending balance of the current year | 1,208,065,620,000 | 3,467,545,239 | 112,957,091,011 | 153,590,313,340 | 1,478,080,569,590 |
| Beginning balance of the current year | 1,208,065,620,000 | 3,467,545,239 | 112,957,091,011 | 153,590,313,340 | 1,478,080,569,590 |
| Contributed capital – Sen Xanh Solar Power "JSC | | | | 11,727,391,267 | 11,727,391,267 |
| Contributed capital - Truong Thanh Mien Trung Green Technology .,JSC | - | | | 17,879,970,184 | 17,879,970,184 |
| Profit of the year | | <u> </u> | 3,529,568,092 | 651,505,180 | 4,181,073,272 |
| Ending balance of the current year | 1,208,065,620,000 | 3,467,545,239 | 116,486,659,103 | 183,849,179,971 | 1,511,869,004,313 |

Onaning balance

Adress: 4^{th} Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| 16b. | Shares | Clasing balance | On anima halamas |
|------|--|--------------------------------|---|
| | Number of shares registered to be issued | Closing balance 120,806,562 | Opening balance 72,806,562 |
| | Number of ordinary shares already issued | 120,806,562 | 72,806,562 |
| | Number of outstanding ordinary shares | 120,806,562 | 72,806,562 |
| | Face value per outstanding share: VND 10,000. | 120,000,502 | 72,000,002 |
| | The fill per outstanding sinite. This rojour. | | |
| VI. | ADDITIONAL INFORMATION ON THE INCOME STATEMENT | ITEMS OF THE | CONSOLIDATED |
| 1. | Revenue from sales of merchandise and rendering Gross revenue | of services | |
| | | Current Period | Previous Period |
| | Revenue from sales of merchandise | 3,507,650,842 | = |
| | Revenue from construction contracts | 311,111,111 | en. |
| | Revenue from rendering of services | 6,234,343,435 | 8,949,285,546 |
| | Total | 10,053,105,388 | 8,949,285,546 |
| | | | |
| 2. | Costs of sales | | |
| | | Current Period | Previous Period |
| | Costs of merchandise sold | 2,130,032,966 | := |
| | Costs of services rendered | 5,170,930,927 | 7,390,351,768 |
| | Total | 7,300,963,893 | 7,390,351,768 |
| 112 | | | |
| 3. | Financial income | Cumant Paulad | Previous Period |
| | Loan and bank deposit interests | Current Period 4,412,317,470 | 1,042,417,275 |
| | Gain on transfer of long-term investments | 4,412,317,470 | 7,742,246,808 |
| | Dividends from TTP Phu Yen | 1,299,999,740 | 7,712,210,000 |
| | Total | 5,712,317,210 | 8,784,664,083 |
| 4. | Financial expenses | | , |
| 7. | Financial expenses | | |
| | | Current Period | Previous Period |
| | Interest expenses | 1,616,538,072 | 1,385,013,666 |
| | Provisions/(Reversal of provisions) for financial investments | H | (105,689,370) |
| | Total | 1,616,538,072 | 1,279,324,296 |
| | | | |
| 5. | General and administration expenses | Current Period | Previous Period |
| | Labor costs | 3,619,126,162 | 2,753,493,839 |
| | Materials, supplies | 12,083,334 | 12,083,334 |
| | Office supplies | 16,807,255 | 342,636,942 |
| | Allocation of goodwill | 823,498,449 | 1,130,773,991 |
| | Depreciation/amortization of fixed assets | 207,121,725 | 95,540,665 |
| | Taxes, fees and legal fees | 43,000,000 | 16,000,000 |
| | Other expenses | 1,031,457,126 | 634,822,328 |
| | | E 752 004 051 | 1.005.251.000 |

5,753,094,051

4,985,351,099

Total

IN GANGAN

TRUONG THANH ENERGY AND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

6. Other incomes

Other incomes are profit from buying subsidiaries.

7. Other expenses

| | Current year | Previous year |
|--|--------------|---------------|
| Tax fines and tax collected in arrears | 125,422,694 | 527,354,318 |
| Total | 125,422,694 | 527,354,318 |

8. Earnings per share ("EPS")

8a. Basic/Diluted EPS

| | Current Period | Previous Period |
|---|-----------------------|-----------------|
| Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders | 3,529,568,092 | 2,683,336,380 |
| Profit used to calculate basic/diluted EPS | 3,529,568,092 | 2,683,336,380 |
| Average number of ordinary shares outstanding during the year | 120,806,562 | 120,806,562 |
| Basic/diluted EPS | 29 | 22 |

The number of ordinary shares used to calculate basic/diluted EPS is determined as follows:

| | Current Period | Previous Period |
|---|-----------------------|-----------------|
| Ordinary shares outstanding at the beginning of | | |
| the year | 120,806,562 | 72,806,562 |
| Effect of shares newly issued | | 48,000,000 |
| Average number of ordinary shares | | |
| outstanding during the year | 120,806,562 | 120,806,562 |

8b. Other information

There have not been any transactions of ordinary shares or potential transactions of ordinary shares from the balance sheet date to the disclosure date of these Consolidated Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Group include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Supervisors ("BOS") and the Board of Management ("BOM"). The key managers' related individuals are their close family members.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Note V.6a.

Receivables from the key managers and their related individuals are unsecured and will be paid in cash. No allowance for doubtful debts has been prepared for receivables from the key managers and their related individuals.

Compensation of the key managers

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| Current year | | | | |
|------------------------|--|-------------|----------------|--------------------|
| | Position | Salary | Allowance | Total compensation |
| Mr. Dang Trung Kien | BOD Chairman | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Hoang Manh Huy | BOD Member cum General Director | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Le Dinh Ngoc | BOD Member | 12 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Akahane Seiji | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Hoang Dinh Loi | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Ms. Dao Thi Thanh Hien | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Mac Quang Huy | BOD Member | her | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Tran Tuan Phong | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Ha Ngoc Minh | BOD Member | · | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Nguyen Anh Tuan | BOD Member | <u> </u> | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Dao Xuan Duc | Head of BOS | <u>(2)</u> | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Pham Duy Hoan | BOS Member | <u>(5)</u> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ms. Tran Thi Hanh | BOS Member | (4) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Mr. Nguyen Huy Thang | Deputy General Director (from 1 April 2024) | 172.800.000 | 0 | 172.800.000 |
| Ms. Nguyen Thi Hoa Vy | Chief Accountant (from 1 April 2024) | 104.100.000 | 5 9 | 104.100.000 |
| Total | | 276.900.000 | 105.000.000 | 381.900.000 |
| Previous year | | | | |
| Mr. Dang Trung Kien | BOD Chairman | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Hoang Manh Huy | BOD Member Cum General Director | 232.800.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Le Dinh Ngoc | BOD Member | • | 9.000.000 | 241.800.000 |
| Mr. Akahane Seiji | BOD Member | = | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Hoang Dinh Loi | BOD Member | 5 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Ms. Dao Thi Thanh Hien | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Mac Quang Huy | BOD Member | = | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Tran Tuan Phong | BOD Member | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Ha Ngoc Minh | BOD Member | = i | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Nguyen Anh Tuan | BOD Member | = | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Dao Xuan Duc | Head of BOS | =, | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mr. Pham Duy Hoan | BOS Member | =0 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ms. Tran Thi Hanh | BOS Member | = 0 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Mr. Dang Tran Quyet | Deputy General Director | 150.900.000 | - | 150.900.000 |
| | D 0 1D' | 01 000 000 | | 01 000 000 |

^(*)Some key managers who did not receive a salary or allowance from the Company in the current year and the previous year.

91.800.000

475.500.000

105.000.000

1b. Transactions and balances with other related parties

Mr. Nguyen Hong Thang Deputy General Director

Other related parties of the Group include:

| Name | Relationship | |
|----------------------------------|--------------|--|
| Truong Thanh Island Tourism JSC. | Associate | |

91.800.000

580.500.000

Adress: 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung, Hanoi CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For quarter I of the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

| Name | Relationship |
|---|-----------------------------------|
| | (to 24 October 2024) |
| TTP Phu My JSC. | Associate |
| | (to 30 June 2024) |
| Dong Hai Wind Power JSC. | Associate |
| Truong Thanh Vietnam Group JSC. | Large shareholder |
| Truong Thanh Green Technology JSC. | Entity with the same key managers |
| Quang Phu Renewable Energy JSC. | Entity with the same key managers |
| Truong Thanh Vietnam Industry JSC. | Related party of key manager |
| Truong Thanh Dai Phat JSC. | Related party of key manager |
| DK Group JSC. (which is now Truong Thanh Land Group | Related party of key manager |
| JSC.) | |
| Truong Thanh Binh Dinh JSC. | Related party of key manager |
| TTP Phu Yen .,JSC. | Entity with the same key managers |

2. Segment information

The primary reporting format is the business segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal financial reporting of the Group.

2a. Information on business segments

The Group has main business segments as follows:

- Trading segment;
- Consulting service segment;
- Construction segment;
- Real estate trading business segment;
- Financial investment segment (loans and investments in other entities);

2b. Information on geographical segments

All operations of the Group only take place in the Vietnamese territory.

3. Subsequent events

There have been no material events arising after the balance sheet date, which need to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Consolidated Financial Statements.

Prepared by

Nguyen Thi Hoa Vy

Chief Accountant

Nguyen Thi Hoa Vy

Prepared on 29 April 2025

General Director CONG IV CÔ PHÂN

BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚNG THỊNH

Hoang Manh Huy